

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 24 /2021/DS-PT
Ngày: 08/9/2021
“*V/v tranh chấp QSD đất và yêu
cầu bồi thường thiệt hại*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Luật.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

Bà Đoàn Thị Kim Thương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Trung Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 12/2021/TLPT-DS ngày 15 tháng 7 năm 2021 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2021/DS-ST ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tr bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2021/QĐ-PT ngày 04 tháng 8 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2021/QĐ-PT ngày 18/8/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp Nông nghiệp B; địa chỉ: Thôn B Đ, xã Tr, huyện Tr, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Lê Mậu H - Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Hợp tác xã. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn Q; nơi cư trú: Thôn L, xã Tr, huyện Tr, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lê Thị H, (vợ ông Q); địa chỉ: Thôn L, xã Tr, huyện Tr, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

4. Vụ án được đưa ra xét xử phúc thẩm do có kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện 14/6/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/01/2020, ngày 25/02/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Hợp tác xã Sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp Nông nghiệp B (gọi tắt Hợp tác xã B) đã được UBND tỉnh Quảng Trị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 824884 ngày 02/4/2013 với diện tích 772.443m² (gồm 10 thửa đất: Thửa số 86, 87, 88, 89, 91, 92, 93, 94, 95) tờ bản đồ số 03 và thửa số 13 tờ bản đồ số 02) tại xã Triệu Th, huyện Tr, tỉnh Quảng Trị. Sau khi Hợp tác xã B khai thác rừng trồng (trồng năm 2005) và chuẩn bị trồng mới vào cuối năm 2016; Thì vào các ngày 24, ngày 25/3/2017 một số hộ dân đến lấn chiếm đất và ngăn cản không cho Hợp tác xã thực hiện việc đào hố trồng cây. Trong đó, có ông Lê Văn Q lấn chiếm diện tích đất 16.363m² tại thửa đất số 86, tờ bản đồ số 03.

Ngày 26 và ngày 27/3/2017, Hợp tác xã B đã có văn bản yêu cầu ông Q chấm dứt hành vi ngăn cản và tự ý trồng cây trên đất rừng thuộc quyền sử dụng của Hợp tác xã B, đồng thời Hợp tác xã B có tờ trình đề nghị UBND xã Tr giải quyết vụ việc.

Sáng ngày 28/3/2017, UBND xã Tr đã thành lập đoàn kiểm tra hiện trường. Ngày 30/3/2017, ông Q tiếp tục ngăn cản không cho máy của Hợp tác xã B đào hố trồng cây.

Nhiều lần UBND xã Tr tổ chức hòa giải nhưng không thành. Sau đó, ông Q đã tự ý đưa máy vào mức hố và trồng cây trên diện tích đất lấn chiếm.

Vì vậy, Hợp tác xã B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Yêu cầu ông Lê Văn Q và bà Lê Thị H trả lại diện tích đất lấn chiếm 16.363m² tại thửa đất số 86, tờ bản đồ số 3 (có sơ đồ đo vẽ vụ thể);

- Yêu cầu ông Lê Văn Q và bà Lê Thị H phải bồi thường số tiền bị thiệt hại là: 17.536.000 đồng, bao gồm các khoản sau: Tiền dọn vén khu vực đất để chuẩn bị trồng cây mà Hợp tác xã B đã làm: 1.145.000 đồng và tiền thiệt hại do không trồng được cây trong 04 năm là: 16.391.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, và tại các phiên tòa xét xử, bị đơn ông Lê Văn Q trình bày:

Về nguồn gốc đất tranh chấp hiện tại gia đình ông Q đang sử dụng trồng tràm (nay đã thu hoạch, chỉ còn đất trống). Năm 1992, UBND huyện Tr và UBND xã Triệu Đ đưa gia đình ông Q và 16 hộ gia đình khác lên làm ăn ở vùng kinh tế mới phía Tây huyện Tr, khi gia đình ông Q lên khu kinh tế mới thì được UBND huyện Tr giao phần đất này sử dụng để trồng tràm, nhưng vì gia đình ông Q chưa làm các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Gia đình ông Q sử dụng liên tục đất rừng theo dự án PAM 4304 từ năm 1992 cho đến nay, không có tranh chấp, hiện tại giấy tờ này đã thất lạc (không có giấy tờ).

Năm 2013, Hợp tác xã B tranh chấp và năm 2015, UBND tỉnh và Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh Quảng Trị có quyết định thu hồi đất và trả lại cho UBND xã Tr. Vì vậy, đất của gia đình ông Q diện tích 1,8 ha thuộc xã Tr, còn diện tích 1,6 ha nằm trên địa bàn xã Triệu Th. Từ năm 2013 ông Q và hợp tác xã B đã xảy ra tranh chấp, cây trồng của dự án 661 chưa thanh lý. Cuối năm 2016 và đầu năm 2017, Hợp

tác xã B tự ý thanh lý cây của dự án 661 và tổ chức trồng rừng mới mà không có ý kiến của ông Q và cơ quan chức năng vì đất đang tranh chấp. Vì vậy, gia đình ông Q ngăn cản Hợp tác xã để gia đình ông Q trồng tràm.

Từ năm 2003, Hợp tác xã B đã thỏa thuận mượn đất với gia đình ông Q để đưa phần đất này vào trồng rừng theo Dự án 661. Hai bên thống nhất gia đình ông Q đầu tư đất, Hợp tác xã B xin dự án trồng rừng 661 của nhà nước để đầu tư trồng rừng. Khi thu hoạch, Hợp tác xã B được hưởng 50%, ông Q hưởng 50% trị giá cây rừng phòng hộ (còn cây bản địa thì không được khai thác, thu hoạch). Do làm ăn chung với Hợp tác xã B không có hiệu quả, nên gia đình ông Q không liên doanh với Hợp tác xã mà sử dụng trồng cây riêng. Vì vậy không có việc gia đình ông Q lấn chiếm đất như yêu cầu khởi kiện của Hợp tác xã B.

Tại biên bản thẩm tra, xác minh ngày 02/6/2015, do Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh Quảng Trị, Phòng Tài nguyên - Môi trường huyện Tr, Hạt Kiểm lâm huyện Tr và UBND xã Tr đã làm rõ 43 ha trồng rừng theo dự án PAM 4304 trước đây (tức là đất gia đình ông Q đang sử dụng để trồng tràm mà Hợp tác xã B cho rằng gia đình ông Q lấn chiếm) chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cuối năm 2016, Hợp tác xã bán cây rừng phòng hộ, Hợp tác xã đã chia tiền cho 13 hộ, riêng hộ ông Q và 03 hộ khác chưa được chia. Điều này nói lên trước đó gia đình ông Q cùng Hợp tác xã B đã liên doanh đất để trồng rừng, nhưng khi cấp phần đất của gia đình ông Q vào trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Hợp tác xã B thì không có thương lượng, đền bù đất đai, hoa màu gì cho gia đình ông Q. Theo Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai số 30/QĐ- UBND tỉnh Quảng Trị giữa Hợp tác xã B với các hộ gia đình, thì phần đất đang trồng rừng là đang tranh chấp, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vì vậy, diện tích đất đang tranh chấp là đất của ông Q, bà H, được UBND huyện Tr giao cho sử dụng từ năm 1992 đến nay nên ông Q, bà H không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của Hợp tác xã B. Ông Q không chấp nhận yêu cầu bồi thường số tiền 17.536.000 đồng vì khi ông Q sử dụng phần đất này thì trên đất không có tài sản gì.

Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Ông Q yêu cầu Hợp tác xã B phải trả số tiền thu hoạch rừng dự án 661 theo thỏa thuận ngày 09/3/2003 giữa Hợp tác xã B và ông Q là 26.708.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 14/7/2017 cho đến khi Tòa án xét xử với mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án trước đây ông Q, bà H có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Hợp tác xã B, nhưng tại phiên hòa giải ngày 07/4/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm ông Q, bà H không yêu cầu.

Đối với số cây ông Q trồng trên diện tích đất tranh chấp, hiện nay ông Q và bà H đã thu hoạch.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H (vợ ông Q) trình bày: Đồng ý với ý kiến trình bày của ông Q, bà H không có ý kiến gì thêm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2021/DS-ST ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tr đã quyết định:

Căn cứ khoản 6 và khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 và khoản 10 Điều 12; khoản 5 Điều 166 của Luật Đất đai; khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468; Điều 584; Điều 585; Điều 589 Bộ luật dân sự; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UNBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp Nông nghiệp B;

+ Buộc ông Lê Văn Q và bà Lê Thị H phải trả lại diện tích đất là 16.363 m² cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp Nông nghiệp B, tại thửa đất số 86, tờ bản đồ số 03 tại xã Triệu Th, huyện Tr, tỉnh Quảng Trị có vị trí như sau:

Phía Bắc và phía Tây giáp với đất của ông Đặng Th; phía Đông giáp với đất của ông Lê Cảnh H; phía Nam giáp với thửa 91 đất của Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp Nông nghiệp B (có sơ đồ bản vẽ cụ thể);

+ Buộc ông Lê Văn Q và bà Lê Thị H phải bồi thường thiệt hại cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp Nông nghiệp B với số tiền là 17.536.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn Q: Buộc Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp Nông nghiệp B phải trả cho ông Lê Văn Q và bà Lê Thị H số tiền là 37.208.000 đồng (trong đó tiền gốc là 26.708.000 đồng, tiền lãi chậm trả là 10.500.000đ).

Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Lê Văn Q và bà Lê Thị H phải hoàn trả cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp Nông nghiệp B số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá là 16.644.000 đồng (*mười sáu triệu sáu trăm bốn mươi bốn ngàn đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/6/2021, nguyên đơn Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp Nông nghiệp B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung như sau:

Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc HTX B phải trả số tiền lãi cho cho yêu cầu phản tố của ông Q theo mức lãi suất 10%/năm trên số tiền 26.708.000 đồng là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận mức lãi suất 4%/năm theo kỳ hạn tiền gửi mà HTX B đã gửi tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn đối với số tiền này.

Ngày 25/6/2021, bị đơn ông Lê Văn Q kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

- Năm 1992, gia đình ông Q đi kinh tế mới vùng Tây Triệu Phong và được UBND huyện Tr giao diện tích đất 16.363m² khai hoang trồng rừng theo dự án PAM 4304 phủ xanh đồi núi trọc ở địa bàn xã Triệu Th từ năm 1995, gia đình ông Q sử dụng liên tục cho đến nay và được huyện trả công nên ông Q không đồng ý trả đất lại cho HTX B.

- Diện tích đất 16.363m², HTX B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chồng lên diện tích đất của gia đình ông Q đang sử dụng. Năm 2003, gia đình ông Q

đầu tư vào dự án bằng đất của mình để HTX B thực hiện dự án 661 và thỏa thuận ăn chia 50/50% lợi nhuận khi khai thác cây rừng trồng phòng hộ.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 824884 cấp ngày 12/4/2013, địa chỉ thôn L, xã Triệu Th là không đúng vì không có thôn L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc Quân và bà H phải trả lại diện tích đất là 16.363 m² cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp Nông nghiệp B và buộc ông Q, bà H phải bồi thường thiệt hại cho Hợp tác xã B với số tiền là 17.536.000 đồng là không đúng pháp luật. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý phúc thẩm vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án; Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ căn cứ vào khoản 2 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Hợp tác xã B; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn Q, sửa bản án sơ thẩm về phần bồi thường thiệt hại. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải bồi thường thiệt hại do thời gian 04 năm nguyên đơn không trồng cây được vì tranh chấp với bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn Hợp tác xã B khởi kiện yêu cầu ông Q và bà H trả lại 16.363 m² đất lấn chiếm và yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 17.536.000 đồng. Bị đơn ông Q, bà H có yêu cầu phản tố, yêu cầu Hợp tác xã B trả số tiền thu hoạch rừng dự án 661 là 26.708.000 đồng và tiền lãi chậm trả. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại*” quy định tại khoản 6, khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự là đúng quy định của pháp luật.

[1.2] Thời hạn kháng cáo: Nguyên đơn HTX B và bị đơn ông Lê Văn Q kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn HTX B và bị đơn ông Lê Văn Q, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện buộc ông Q, bà H trả cho Hợp tác xã B diện tích đất 16.363 m², Hội đồng xét xử thấy:

Năm 1984 đến năm 1985, UBND huyện Triệu H (nay là UBND huyện Tr) giao cho Hợp tác xã B vùng gò đồi phía Tây của huyện Tr để làm kinh tế trang trại phát triển nông nghiệp, theo Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 do UBND huyện Triệu H ký xác nhận vào ngày 20/6/1985 với diện tích khoảng hơn 500 ha (có sơ đồ tại bút lục số 217).

Sau đó, Hợp tác xã B tổ chức cho xã viên khai hoang xây dựng kinh tế trang trại. Từ năm 1986 đến năm 1987, Hợp tác xã thực hiện việc trồng rừng theo dự án PAM 2780 với diện tích 72 ha (trồng bạch đàn, thông nhựa, dứa sồi).

Năm 1992, thực hiện chủ trương của huyện về phủ xanh đất trống đồi núi trọc và tạo điều kiện cho các hộ kinh tế mới phía Tây Triệu Ph có công việc làm, Hợp tác xã B thực hiện việc trồng rừng theo dự án PAM 4304 và tổ chức cho các hộ dân cùng tham gia trồng rừng theo chương trình dự án PAM 4304 với thời hạn là 15 năm (mỗi ngày công trồng rừng các hộ dân được trả 0,8kg gạo), có 17 hộ dân được UBND huyện Tr đưa đi kinh tế mới ở phía Tây Triệu Ph, trong đó có hộ gia đình ông Q. Thể hiện theo hồ sơ thiết kế trồng rừng dự án PAM 4304 của Hợp tác xã B do Đoàn điều tra quy hoạch thiết kế Quảng Trị ký ngày 10/7/1992 kèm theo bản đồ thiết kế trồng rừng theo dự án PAM 4304.

Đến năm 2003, do rừng trồng theo dự án PAM 4304 không có hiệu quả nên các hộ dân đồng ý ký biên bản giao lại đất cho Hợp tác xã để HTX trồng rừng theo dự án 661 và theo biên bản thống nhất được lập ngày 09/3/2003 các hộ dân (trong đó có hộ ông Q) thỏa thuận giao đất trồng rừng theo dự án PAM 4304 để Hợp tác xã B trồng rừng theo dự án 661 với nội dung: “*Các hộ nhất trí giao lại đất cho Hợp tác xã lập hồ sơ thanh lý để trồng lại theo chế độ rừng phòng hộ. Sau khi trồng mới cây chủ lực rừng phòng hộ, còn lại cây trồng xen thì thu hoạch, số bà con xã viên được hưởng 50% giá trị theo diện tích của các hộ trồng cũ của rừng PAM 4304*” (bút lục số 47).

Ngày 02/4/2013, Hợp tác xã B được UBND tỉnh Quảng Trị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 824884, trong đó có thửa đất số 86, tờ bản đồ số 03 với diện tích 70.465m² tại xã Triệu Th, huyện Tr, tỉnh Quảng Trị. Theo hồ sơ lưu trữ của xã Triệu Th xác định: Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 03 cấp năm 2013 là thửa đất số 13, tờ bản đồ số 02 thuộc xã Triệu Th (theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000, đo đạc năm 2009 - Bút lục số 221). Theo quyền sở mục kê số 01 lưu tại ban địa chính xã Triệu Th thì thửa đất số 13, tờ bản đồ số 02 chủ sử dụng đất là Hợp tác xã B.

Cuối năm 2016 và đầu năm 2017, Hợp tác xã B đã tổ chức khai thác, thanh lý rừng của dự án 661, chuẩn bị làm đất, múc hố để trồng mới lại cây rừng, thì một số hộ dân vào ngăn cản, không cho HTX thực hiện việc trồng rừng (trong đó có ông Q).

Theo quyết định số 237/10 ngày 05/12/1996 của Ủy ban nhân dân huyện Tr, ông Q được giao 3,8 ha đất tại lô A4, khoảnh 1, tiểu khu 819 và Quyết định số 237/53 ngày 05/12/1996 ông Q được giao 2,7 ha đất tại lô A1, khoảnh 1, tiểu khu 806. Ngày 02/12/2002, Ủy ban nhân dân huyện Tr đã cấp đất cho ông Q theo Quyết định số 593/QĐ-UB, Giấy chứng nhận QSD đất số X 567676, với diện tích 6,5 ha.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Q và bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp được Nhà nước giao sử dụng hợp pháp. Ông Q, bà H không có tên trong hồ sơ địa chính, không có tên trong sổ mục kê đối với thửa đất số 86, tờ bản đồ số 03, tại xã Triệu Th. Năm 2003, ông Q đã ký vào biên bản, đồng ý giao lại đất cho HTX B để HTX thực hiện dự án 661. Việc ông Q được chia 50% giá trị của cây rừng phòng hộ (không phải cây bản địa chính của dự án 661) là do có sự thỏa thuận giữa hai bên trong biên bản thỏa thuận năm 2003 khi HTX lấy lại đất theo dự án PAM 4304 sớm hơn 04 năm so với chu kỳ khai thác cây.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hợp tác xã B, buộc ông Q và bà H phải trả cho Hợp tác xã B diện tích đất đã lấn chiếm 16.363 m² là có cơ sở, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[2.2] Đối với yêu cầu của Hợp tác xã B về việc buộc ông Lê Văn Q và bà Lê Thị H phải bồi thường thiệt hại với số tiền 17.536.000 đồng, vì ông Q và bà H sử dụng đất từ năm 2017 đến nay, làm ảnh hưởng đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Hợp tác xã B; HĐXX thấy:

- Cần chấp nhận yêu cầu bồi thường của nguyên đơn về khoản chi phí đốt, dọn vén khu đất để chuẩn bị trồng cây với số tiền 1.145.000 đồng. Khoản yêu cầu này có hóa đơn, chứng từ, phù hợp với thực tế (bị đơn ông Lê Văn Q cũng thừa nhận khoản chi phí này do nguyên đơn đầu tư).

- Riêng đối với khoản yêu cầu bồi thường thiệt hại do chậm trồng cây trong khoảng thời gian đất bị tranh chấp (khoảng 04 năm tính từ 2017 - 2021) là: 16.391.00 đồng, khoản yêu cầu này HTX B không chứng minh được thiệt hại trên thực tế. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận. HĐXX phúc thẩm cần sửa bản án sơ thẩm về nội dung này theo hướng bác yêu cầu của nguyên đơn.

[2.3] Đối với kháng cáo của nguyên đơn về yêu cầu phản tố của bị đơn, chỉ đồng ý trả lãi với mức 4%/năm đối với số tiền 26.708.000 đồng mà nguyên đơn giữ lại, chưa trả cho ông Lê Văn Q và bà Lê Thị H. Nguyên đơn không đồng ý tính lãi 10%/năm như Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên. HĐXX thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện Hợp tác xã B thừa nhận chưa trả cho ông Q, bà H số tiền phân chia lợi nhuận từ việc thu hoạch cây trồng rừng phòng hộ theo dự án 661 theo tỷ lệ mỗi bên được hưởng 50% với số tiền là 26.708.000 đồng. Nguyên đơn có thỏa thuận trả tiền lãi cho ông Lê Văn Q và bà Lê Thị H theo lãi suất tiền gửi Ngân hàng, Tòa án cấp sơ thẩm tính mức lãi suất 10%/năm là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS. Cần bác kháng cáo của nguyên đơn về nội dung này.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 147, khoản 2 Điều 148 BLTTDS năm 2015; khoản 1 Điều 26, khoản 1, 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

- Bị đơn ông Lê Văn Q và bà Lê Thị H phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Nên phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền đã tạm nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

- Nguyên đơn Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B phải chịu 2.680.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí DSPT.

- Ông Lê Văn Q và bà Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp đất đai và 300.000 đồng án phí về bồi thường thiệt hại (tổng cộng là 600.000 đồng), bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Những phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm;

Không chấp nhận kháng cáo của Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn Q, sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468; Điều 584; Điều 585; Điều 589 Bộ luật dân sự; khoản 1 và khoản 10 Điều 12; khoản 5 Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 6, khoản 9 Điều 26; Điều 147, khoản 2 Điều 148 BLTTDS năm 2015; Khoản 1 Điều 26, khoản 1, 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B.

+ Buộc ông Lê Văn Q và bà Lê Thị H phải trả diện tích đất 16.363 m² cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp Nông nghiệp B tại thửa đất số 86, tờ bản đồ số 03 thuộc xã Triệu Th, huyện Tr, tỉnh Quảng Trị.

Ranh giới thửa đất được xác định như sau:

Phía Bắc và phía Tây giáp với đất của ông Đặng Th;

Phía Đông giáp với đất của ông Lê Cảnh H;

Phía Nam giáp với thửa 91 đất của Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp Nông nghiệp B.

(Kèm theo sơ đồ đo vẽ có vị trí, diện tích, tọa độ cụ thể, theo kết quả thẩm định, đo vẽ của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị lập ngày 14/8/2019).

+ Buộc ông Lê Văn Q và bà Lê Thị H phải bồi thường thiệt hại cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B với số tiền 1.145.000 đồng.

+ Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Lê Văn Q và bà Lê Thị H phải bồi thường chi phí thiệt hại do chậm trồng cây do đất bị tranh chấp trong thời gian khoảng 04 năm (từ 2017 - 2021) với số tiền là 16.391.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn Q: Buộc Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp Nông nghiệp B phải trả cho ông Lê Văn Q và bà Lê Thị H số tiền là 37.208.000 đồng *(ba mươi bảy triệu hai trăm linh tám ngàn đồng)*, trong đó: tiền gốc là 26.708.000 đồng và tiền lãi là 10.500.000 đồng).

2. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Lê Văn Q và bà Lê Thị H phải liên đới chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá là 16.644.000 đồng, nhưng Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp Nông nghiệp B đã tạm nộp số tiền này nên ông Lê Văn Q và bà Lê Thị H phải liên đới trả cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp Nông nghiệp B số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 16.644.000 đồng (*mười sáu triệu sáu trăm bốn mươi bốn ngàn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí:

- Buộc ông Lê Văn Q và bà Lê Thị H phải chịu 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.076.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004340 ngày 13/8/2018 và số tiền tạm ứng án phí DSPT đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004812 ngày 01/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr. Hoàn trả lại cho ông Lê Văn Q và bà Lê Thị H số tiền chênh lệch còn thừa là 776.000 đồng.

- Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B phải chịu 2.680.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí DSPT, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSPT đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004808 ngày 29/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr. Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp B còn phải nộp 2.680.000 đồng.

Những phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- TAND huyện Tr;
- Chi cục THADS huyện Tr;
- Phòng KTNV;
- Tổ HCTP;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Luật